



Công ty Cổ Phần Long Hậu

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

30 tháng 6 năm 2010

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	1
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	7 - 27

Số tham chiếu: 60752786/13902783

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ Phần Long Hậu

Chúng tôi đã soát xét bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ Phần Long Hậu ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ có liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi là "các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ") được trình bày từ trang 2 đến trang 27. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên việc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 28 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong đó, số liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ có liên quan chưa được soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: D.0048/KTV

Lê Quang Minh

Lê Quang Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0426/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		757.360.340.441	541.903.988.774
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	132.968.807.128	46.140.850.214
111	1. Tiền		10.161.645.449	46.139.795.436
112	2. Các khoản tương đương tiền		122.807.161.679	1.054.778
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	30.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		30.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu		259.316.981.969	192.377.008.392
131	1. Phải thu khách hàng		204.805.654.737	172.279.618.075
132	2. Trả trước cho người bán		38.092.207.089	7.674.352.003
135	3. Các khoản phải thu khác	6	16.419.120.143	12.423.038.314
140	IV. Hàng tồn kho		320.726.653.759	297.139.740.355
141	1. Chi phí phát triển các khu Công nghiệp	7	320.726.653.759	297.139.740.355
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.347.897.585	6.246.389.813
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.734.575.259	137.463.976
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.698.294.982	4.672.157.071
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.915.027.344	1.436.768.766
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		526.227.193.200	436.904.255.177
210	I. Khoản phải thu		105.322.228.493	98.469.964.616
211	1. Phải thu khách hàng		105.322.228.493	98.469.964.616
220	II. Tài sản cố định		160.366.570.851	92.027.458.599
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	34.027.276.353	14.512.366.571
222	Nguyên giá		38.929.020.001	17.865.492.467
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.901.743.648)	(3.353.125.896)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	669.200.869	746.622.337
228	Nguyên giá		849.781.298	849.781.298
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(180.580.429)	(103.158.961)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	125.670.093.629	76.768.469.691
250	III. Đầu tư dài hạn		258.631.000.000	246.330.007.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	190.000.000.000	170.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác	12.2	68.631.000.000	76.330.007.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.907.393.856	76.824.962
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.907.393.856	76.824.962
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.283.587.533.641	978.808.243.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		862.669.179.764	545.930.324.942
310	I. Nợ ngắn hạn		350.950.395.186	342.523.200.133
311	1. Vay ngắn hạn	13	64.954.653.640	22.532.606.719
312	2. Phải trả người bán		17.879.278.156	47.706.733.077
313	3. Người mua trả tiền trước		108.944.250	92.849.815
314	4. Thuế phải nộp	14	528.596.505	74.189.806
315	5. Phải trả người lao động		-	1.792.342.717
316	6. Chi phí phải trả	15	138.384.230.089	135.750.315.406
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	98.740.418.963	90.825.202.547
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.819.518.753	26.294.118.950
338	9. Doanh thu chưa thực hiện		19.534.754.830	17.454.841.096
330	II. Nợ dài hạn		511.718.784.578	203.407.124.809
333	1. Phải trả dài hạn khác	17	10.800.000.000	300.000.000
334	2. Vay dài hạn	18	380.174.572.730	95.473.528.251
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23.3	111.866.948.191	99.504.035.121
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		324.977.842	333.781.092
338	5. Doanh thu chưa thực hiện		8.552.285.815	7.795.780.345
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	420.918.353.877	432.877.919.009
410	I. Vốn chủ sở hữu		420.918.353.877	432.877.919.009
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		200.000.000.000	200.000.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		970.122.468	(2.255.853.739)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		34.943.564.297	34.296.400.216
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		17.148.200.109	17.148.200.109
420	5. Lợi nhuận chưa phân phối		167.856.467.003	183.689.172.423
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.283.587.533.641	978.808.243.951

Handwritten signature

Nguyễn Công Hiệp
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
01	1. Doanh thu	20.1	96.433.560.355	62.444.867.102
11	2. Giá vốn hàng bán		(31.609.126.776)	(16.368.025.386)
20	3. Lợi nhuận gộp		64.824.433.579	46.076.841.716
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	8.333.787.495	6.947.376.739
22	5. Chi phí tài chính	21	(8.251.977.291)	(1.107.831.084)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.603.495.317)	(47.220.017)
24	6. Chi phí bán hàng		(3.752.184.685)	(1.930.943.895)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(13.593.059.726)	(9.648.686.146)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.560.999.372	40.336.757.330
31	9. Thu nhập khác	22	425.327.459	650.337.696
32	10. Chi phí khác		-	(441.418.530)
40	11. Lợi nhuận khác		425.327.459	208.919.166
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.986.326.831	40.545.676.496
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.2	-	-
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.1	(12.362.913.070)	(8.300.292.401)
60	15. Lợi nhuận sau thuế		35.623.413.761	32.245.384.095
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.781	1.612

UOK

Nguyễn Công Hiệp
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		47.986.326.831	40.545.676.496
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9, 10	1.626.039.220	842.276.676
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.2	(617.929.687)	-
06	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.477.573.535)	(30.157.504)
07	Chi phí lãi vay	21	7.603.495.317	47.220.017
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.120.358.146	41.405.015.685
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(75.270.526.517)	29.323.859.823
10	Tăng hàng tồn kho		(24.436.709.594)	(39.880.348.593)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(57.070.969.010)	19.912.060.759
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(3.427.680.177)	383.918.797
13	Tiền lãi vay đã trả		(3.594.385.317)	(47.220.017)
16	Các khoản chi khác từ hoạt động kinh doanh		(16.283.555.297)	(11.987.481.215)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(129.963.467.766)	39.109.805.239
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(49.233.875.142)	(25.924.374.477)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	471.575.828
23	Tiền chi đầu tư ngắn hạn		(30.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.000.000.000)	(50.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.660.844.000	-
27	Lãi cho vay, cổ tức đã nhận		3.058.225.701	-
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(87.514.805.441)	(75.452.798.649)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận		370.300.455.351	7.304.700.000
34	Tiền vay đã trả		(43.177.363.951)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(22.816.890.000)	(5.064.351.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		304.306.201.400	2.240.348.500

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		86.827.928.193	(34.102.644.910)
60	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	4	46.140.850.214	69.205.529.563
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		28.721	-
70	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	4	132.968.807.128	35.102.884.653

Handwritten signature

Nguyễn Công Hiệp
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000142 ngày 23 tháng 5 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
5003000142 – Điều chỉnh lần 1	5 tháng 10 năm 2007
5003000142 – Điều chỉnh lần 2	9 tháng 11 năm 2007
5003000142 – Điều chỉnh lần 3	19 tháng 2 năm 2008
1100727545 – Điều chỉnh lần 4	31 tháng 3 năm 2009
1100727545 – Điều chỉnh lần 5	11 tháng 6 năm 2009
1100727545 – Điều chỉnh lần 6	13 tháng 8 năm 2009

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2006, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000001 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để được quyền phát triển khu công nghiệp Long Hậu (76,5 hecta) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng. Giấy chứng nhận đầu tư này được điều chỉnh lần đầu vào ngày 3 tháng 5 năm 2007.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2009, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000150 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để phát triển khu công nghiệp Long Hậu (giai đoạn mở rộng – 81,48 hecta) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng.

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2009, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000156 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để xây dựng khu lưu trú 5 tầng bên trong khu công nghiệp Long Hậu.

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2009, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50121000141 do Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp để đầu tư xây dựng khu dân cư tái định cư xã Long Hậu huyện Cần Giuộc tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp, khu dân cư và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

CÁC SỰ KIỆN TRONG NĂM

Công ty đã niêm yết 20 triệu cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 23 tháng 3 năm 2010 theo quyết định số 48/QĐ-SGDHCM ngày 15 tháng 3 năm 2010 từ Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 28 tháng 4 năm 2010, Công ty phát hành 200 trái phiếu với tổng giá trị 200.000.000.000 VNĐ với mệnh giá 1.000.000.000 VNĐ đối với mỗi trái phiếu phát hành cho các nhà đầu tư để tài trợ dự án khu dân cư Long Hậu.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Hệ thống và chuẩn mực kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Hệ thống và chuẩn mực kế toán (tiếp theo)

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa đi vào hiệu lực

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC cung cấp hướng dẫn về việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế để trình bày các công cụ tài chính tại Việt Nam. Việc áp dụng thông tư này yêu cầu có sự trình bày rõ ràng hơn và ảnh hưởng đến việc trình bày một số công cụ tài chính nhất định trên báo cáo tài chính. Thông tư này sẽ có hiệu lực đối với những báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty hiện đang xem xét những ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư trên vào các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính các năm trước ngoại trừ Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là việc phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng cân đối kế toán riêng. Thông tư 244 yêu cầu Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được phân loại như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố và thay đổi này đã làm tăng tổng nợ phải trả của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 10.819.518.753 VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: 26.294.118.950 VNĐ) và làm giảm tổng nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết, chứng khoán và các hoạt động đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Chi phí phát triển khu công nghiệp được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển khu công nghiệp, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành khu công nghiệp và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được trình bày như là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty và được phân bổ tương ứng với thời gian mà chi phí này được trả trước hoặc thời gian mà các khoản chi phí này đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

3.7 Tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc phát triển phát triển khu công nghiệp, khu dân cư được vốn hóa vào chi phí phát triển khu công nghiệp, khu dân cư.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trích trước trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong (các) đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ

Đánh giá lại tài sản và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán

Kế toán theo VAS 10

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kế toán theo Thông tư 201

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" ở phần nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghiệp vụ	Kế toán theo VAS 10	Kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán	Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ thì một phần của lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 5 năm tiếp theo. Trong trường hợp này, lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá của khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tiếp theo, phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại được trình bày trên bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh trong 5 năm tiếp theo.

Công ty áp dụng Thông tư 201 vốn hóa lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 970.122.468 VNĐ vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán trong khi khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện này sẽ được ghi nhận như là thu nhập theo VAS 10.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các nhà đầu tư sau khi được các cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phân lợi nhuận chưa phân phối căn cứ dựa theo phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

3.14 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác. v.v...

3.15 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Quĩ khen thưởng và phúc lợi

Quĩ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quĩ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên. Số dư của tài khoản quĩ này được trình bày là nợ phải trả ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán theo Quy định hiện hành.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu từ cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được hạch toán một lần theo phương pháp lô đất, tức là doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và toàn bộ số tiền chuyển nhượng đã được thu hoặc được ghi nhận là phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn tất

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.19 Thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Tiền mặt	17.304.338	29.714.112
Tiền gửi ngân hàng	10.144.341.111	46.110.081.324
Tiền gửi có kỳ hạn	122.807.161.679	1.054.778
TỔNG CỘNG	<u>132.968.807.128</u>	<u>46.140.850.214</u>

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đây là khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng vào Ngân hàng Liên doanh Việt Nga với lãi suất 11,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Tiền đền bù phải thu	9.680.145.000	8.380.145.000
Lãi tiền vay phải thu (<i>Thuyết minh số 24</i>)	2.428.066.667	1.183.573.770
Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu	1.232.744.167	-
Chi phí chi hộ Công ty Bourbon An Hòa (<i>Thuyết minh số 24</i>)	650.456.900	239.491.212
Các khoản khác	2.427.707.409	2.619.828.332
TỔNG CỘNG	<u>16.419.120.143</u>	<u>12.423.038.314</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

7. HÀNG TỒN KHO

Chi phí phát triển khu công nghiệp bao gồm chi phí cho đất đai và xây dựng cơ sở hạ tầng.

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Dự án Khu công nghiệp Long Hậu – Giai đoạn mở rộng	237.262.660.677	207.207.653.758
Dự án Khu công nghiệp Long Hậu	82.948.432.242	89.469.565.463
Chi phí khác	515.560.840	462.521.134
TỔNG CỘNG	<u>320.726.653.759</u>	<u>297.139.740.355</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Tạm ứng cho nhân viên	2.773.427.344	1.295.168.766
Khác	141.600.000	141.600.000
TỔNG CỘNG	<u>2.915.027.344</u>	<u>1.436.768.766</u>

Công ty Cổ Phần Long Hậu

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	3.893.402.807	1.162.396.713	11.911.621.842	898.071.105	17.865.492.467
Mua trong năm	9.749.079.400	1.072.648.571	359.389.109	264.217.885	11.445.334.965
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.618.192.569	-	-	-	9.618.192.569
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	23.260.674.776	2.235.045.284	12.271.010.951	1.162.288.990	38.929.020.001
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.656.028.216	92.114.482	1.454.180.305	150.802.893	3.353.125.896
Khấu hao trong năm	333.478.643	116.930.049	997.377.731	100.831.329	1.548.617.752
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	1.989.506.859	209.044.531	2.451.558.036	251.634.222	4.901.743.648
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	2.237.374.591	1.070.282.231	10.457.441.537	747.268.212	14.512.366.571
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	21.271.167.917	2.026.000.753	9.819.452.915	910.654.768	34.027.276.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 và ngày 30 tháng 6 năm 2010	237.800.000	546.981.298	65.000.000	849.781.298
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	11.956.058	81.942.148	9.260.755	103.158.961
Khấu trừ trong kỳ	<u>11.890.002</u>	<u>54.698.130</u>	<u>10.833.336</u>	<u>77.421.468</u>
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>23.846.060</u>	<u>136.640.278</u>	<u>20.094.091</u>	<u>180.580.429</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>225.843.942</u>	<u>465.039.150</u>	<u>55.739.245</u>	<u>746.622.337</u>
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>213.953.940</u>	<u>410.341.020</u>	<u>44.905.909</u>	<u>669.200.869</u>

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Khu lưu trú	100.630.752.218	57.357.189.025
Hệ thống cung cấp nước	14.251.885.952	16.365.189.962
Khu dân cư	5.333.106.416	-
Văn phòng	289.418.182	582.530.317
Khác	<u>5.164.930.861</u>	<u>2.463.560.387</u>
TỔNG CỘNG	<u>125.670.093.629</u>	<u>76.768.469.691</u>

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	VNĐ		
	% Sở hữu	Chi phí đầu tư	
		30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Công ty Cổ phần BourBon An Hòa	25	125.000.000.000	125.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	28	<u>65.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG		<u>190.000.000.000</u>	<u>170.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư dài hạn khác

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	19.630.000.000	19.630.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường	12.501.000.000	12.501.000.000
Công ty Cổ phần 3D	-	7.699.007.000
Công ty Cổ phần Sản Xuất Cáp Quang và Phụ Kiện Việt Đức	7.500.000.000	7.500.000.000
Cho Công ty Bourbon An Hòa vay (Thuyết minh số 24)	29.000.000.000	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	68.631.000.000	76.330.007.000
Dự phòng giảm giá trị của các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị còn lại	68.631.000.000	76.330.007.000

13. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Vay ngắn hạn ngân hàng	63.954.653.640	21.532.606.719
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	64.954.653.640	22.532.606.719

Công ty đã vay ngắn hạn ngân hàng để phục vụ cho nhu cầu vốn phát triển khu công nghiệp và hoạt động. Chi tiết của khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	VNĐ				
	30 tháng 6 năm 2010	Hạn mức tín dụng	Kỳ hạn trả	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng phát triển nhà – Chi nhánh Long Hậu	30.000.000.000	40.000.000.000	Trong vòng 1 năm	Thả nổi theo lãi suất thị trường	Sổ tiết kiệm
Ngân hàng Công Thương – Chi nhánh Nhà Bè	33.954.653.640	40.000.000.000	Trong vòng 1 năm	Thả nổi theo lãi suất thị trường	Không
TỔNG CỘNG	63.954.653.640	80.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

14. THUẾ PHẢI NỘP

Đây là khoản thuế thu nhập cá nhân phải trả

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Chi phí ước tính phát sinh thêm để hoàn thành cơ sở hạ tầng phân bổ cho các khu đất đã được cho thuê	131.780.779.219	132.350.012.587
Chi phí lãi vay	5.250.000.000	-
Chi phí phải trả khác	1.353.450.870	3.400.302.819
TỔNG CỘNG	<u>138.384.230.089</u>	<u>135.750.315.406</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Đặt cọc đã nhận của việc cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	15.975.402.931	37.044.383.695
Cổ tức phải trả	50.566.582.000	23.383.472.000
Phải trả cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	31.180.611.047	29.669.037.047
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	221.502.150	163.504.958
Các khoản phải trả khác	796.320.835	564.804.847
TỔNG CỘNG	<u>98.740.418.963</u>	<u>90.825.202.547</u>

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Tiền đặt cọc từ nhà thầu xây dựng	10,000,000,000	-
Khác	800,000,000	300,000,000
TOTAL	<u>10,800,000,000</u>	<u>300,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

18. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Trái phiếu phát hành	200.000.000.000	-
Vay ngân hàng	176.674.572.730	91.473.528.251
Nợ dài hạn của vay từ quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	3.500.000.000	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>380.174.572.730</u>	<u>95.473.528.251</u>

Vay từ quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam gồm:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ dài hạn	3.500.000.000	4.000.000.000

Công ty phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 200 tỷ đồng (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt là 20 tỷ đồng, Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 20 tỷ đồng, Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình là 60 tỷ đồng và Công ty Tài Chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam là 100 tỷ đồng. Những trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm tính từ ngày 28 tháng 4 năm 2010 với lãi suất là 15% cho năm đầu tiên và lãi suất thả nổi (lãi suất công bố + 4%) cho 2 năm tiếp theo. Công ty phát hành những trái phiếu này để tài trợ cho dự án khu dân cư và sử dụng tài sản của dự án khu dân cư này để đảm bảo cho những trái phiếu.

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	VNĐ				
	30 tháng 6 năm 2010	Hạn mức tín dụng	Thời hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Đầu tư Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	111.674.572.730	125.000.000.000	7 năm	Thay đổi theo lãi suất thị trường	Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long An	65.000.000.000	92.000.000.000	81 tháng	6,9%/năm	Khu lưu trú Long Hậu mở rộng
TỔNG CỘNG	<u>176.674.572.730</u>	<u>217.000.000.000</u>			

Khoản vay dài hạn này dùng để đầu tư vào dự án khu công nghiệp và khu lưu trú Long Hậu mở rộng.

Vay từ quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam được dùng để thực hiện dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Long Hậu với lãi suất cho vay 5,4% một năm.

Công ty Cổ Phần Long Hậu

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VNĐ Tổng cộng
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009						
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	4.529.764.635	2.264.882.318	149.075.779.466	-	355.870.426.419
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	32.245.384.095	-	32.245.384.095
Trích lập quỹ	-	13.766.635.581	6.883.317.791	(37.858.247.848)	-	(17.208.294.476)
Cổ tức phải trả	-	-	-	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	18.296.400.216	9.148.200.109	93.462.915.713	-	320.907.516.038
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010						
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	34.296.400.216	17.148.200.109	183.689.172.423	(2.255.853.739)	432.877.919.009
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	35.623.413.761	-	35.623.413.761
Trích lập quỹ	-	647.164.081	-	(1.456.119.181)	-	(808.955.100)
Cổ tức phải trả	-	-	-	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	3.225.976.207	3.225.976.207
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	34.943.564.297	17.148.200.109	167.856.467.003	970.122.468	420.918.353.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Vốn cổ phần

	VNĐ	%
Công ty Cổ phần Phát Triển Công Nghiệp Tân Thuận	91.195.460.000	46
Công ty Jaccar Holdings	34.189.900.000	17
Công ty Cổ phần Việt Âu	25.400.110.000	13
Công ty Cổ phần Phát triển Nam Sài Gòn	20.000.000.000	10
Các cổ đông khác	29.214.530.000	14
Tổng cộng vốn cổ phần đã phát hành	200.000.000.000	100

19.3 Số cổ phiếu đã phát hành

	Số cổ phiếu	Mệnh giá VNĐ
Vào ngày 1/1/2010 và 30/06/2010	20.000.000	200.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, v.v. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một quyền biểu quyết.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)</i>
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	90.330.234.753	61.069.930.771
Doanh thu cung cấp nước	2.107.649.085	733.280.000
Doanh thu duy tu bảo dưỡng	2.490.422.926	-
Doanh thu xử lý nước thải	665.241.887	-
Doanh thu cho thuê văn phòng	656.630.593	362.200.925
Doanh thu từ các hoạt động khác	183.381.111	279.455.406
TỔNG CỘNG	96.433.560.355	62.444.867.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)</i>
		VNĐ
Lãi tiền gửi	4.439.333.962	4.618.181.969
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.238.284.273	2.329.194.770
Cổ tức được chia	1.076.402.573	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	617.929.687	-
Thu nhập từ việc bán cổ phần	961.837.000	-
TỔNG CỘNG	8.333.787.495	6.947.376.739

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)</i>
		VNĐ
Lãi vay	7.603.495.317	47.220.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	616.869.816	1.000.990.050
Chi phí khác	31.612.158	59.621.017
TỔNG CỘNG	8.251.977.291	1.107.831.084

22. THU NHẬP KHÁC

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)</i>
		VNĐ
Tiền phạt nhà thầu	312.345.183	119.788.371
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	471.575.828
Thu nhập khác	112.982.276	58.973.497
TỔNG CỘNG	425.327.459	650.337.696

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với lĩnh vực phát triển và cho thuê lại đất đã đầu tư cơ sở hạ tầng:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000001 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để phát triển Khu Công Nghiệp Long Hậu (76,5 hecta) và cho thuê lại đất đã đầu tư cơ sở hạ tầng, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm đầu tiên và 25% cho những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đối với lĩnh vực phát triển và cho thuê lại đất đã đầu tư cơ sở hạ tầng: (tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo mức 25% trên lợi nhuận tính thuế phát sinh từ dự án khu công nghiệp Long Hậu (giai đoạn mở rộng – 81,48 hecta) phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000150 ngày 11 tháng 6 năm 2009 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp.

Đối với các lĩnh vực kinh doanh khác:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm đầu tiên và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)</i>
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN hoãn lại	12.362.913.070	8.300.292.401
TỔNG CỘNG	12.362.913.070	8.300.292.401

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)</i>
Lợi nhuận trước thuế	48.377.642.862	40.545.676.496
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Doanh thu đã ghi nhận nhưng chịu thuế theo thời gian còn lại của đất cho thuê	(88.173.687.978)	(178.976.114.066)
Giá vốn đã ghi nhận nhưng được khấu trừ theo thời gian còn lại của đất cho thuê	29.088.688.622	62.188.383.348
Doanh thu từ những năm trước khấu trừ theo thời gian còn lại của đất cho thuê	17.033.094.575	8.627.103.942
Giá vốn từ những năm trước khấu trừ theo thời gian còn lại của đất cho thuê	(7.258.229.365)	(3.669.639.161)
Cổ tức nhận được trong năm	(1.076.402.573)	(468.565.468)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.009.245.718)	(103.834.264)
Trích trước thu nhập tiền lãi	(2.457.510.834)	-
Trích trước chi phí lãi trái phiếu	4.009.110.000	-
Chi phí được khấu trừ khác	-	2.090.845.990
Lỗ tính thuế	(1.466.540.409)	(69.766.143.182)
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	-	-

23.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)</i>
Thu nhập từ doanh thu đã ghi nhận nhưng phân bổ cho mục đích tính thuế theo thời gian của đất đã cho thuê	111.866.948.191	99.504.035.121	(12.362.913.070)	8.300.292.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.4 Lỗ chuyển sang năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ tính thuế lũy kế ước tính là 9.240.238.842 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Năm kết thúc	Phần lỗ tính thuế lũy kế	Đã sử dụng tại 30.06.2010	Khấu trừ	VNĐ
					Chưa sử dụng tại 30.06.2010
2006	2011	1.220.067.000	-	-	1.220.067.000
2007	2012	3.619.300.000	-	-	3.619.300.000
2008	2013	2.282.046.268	-	-	2.282.046.268
2009	2014	652.285.165	-	-	652.285.165
6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	2015	1.466.540.409	-	-	1.466.540.409
TỔNG CỘNG		9.240.238.842	-	-	9.240.238.842

Phần lỗ tính thuế lũy kế cho năm 2006 và 2007 đã được kiểm toán bởi cơ quan thuế.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế này do không thể dự tính được khả năng thu hồi lợi ích trong tương lai tại thời điểm này.

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ
			Giá trị
Công ty Cổ phần BourBon An Hòa	Công ty liên kết	Tiền lãi	1.244.492.897
		Chi hộ	410.965.688
Công ty Cổ phần Hiệp Phước – cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	Vốn góp	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nam Sài Gòn	Chủ sở hữu	Tiền đặt cọc mua lại quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng	1.511.574.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

			VNĐ
Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu
Công ty Cổ phần BourBon An Hòa	Công ty liên kết	Cho vay	29.000.000.000
		Tiền lãi phải thu	2.428.066.667
		Chi hộ	239.491.212
		TỔNG CỘNG	<u>32.078.523.567</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Nam Sài Gòn	Chủ sở hữu	<i>Phải trả khác</i>	
		Tiền đặt cọc về đất và cơ sở hạ tầng phải trả	11.716.584.000
		Thanh toán hộ chi phí đền bù	19.464.027.047
		TỔNG CỘNG	<u>31.180.611.47</u>

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)</i>
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	35.623.413.761	32.245.384.095
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.781	1.612

26. ĐIỀU CHỈNH DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.1, dữ liệu tương ứng đã được điều chỉnh lại theo Thông tư 244. Theo đó, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân loại như một khoản mục nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Do đó, tổng nợ phải trả của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 tăng 26.294.118.950 VNĐ và làm giảm tổng nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng. Chi tiết của việc điều chỉnh này như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo năm trước	Điều chỉnh	VND Số liệu đã điều chỉnh
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010				
300	NỢ PHẢI TRẢ	519.636.205.992	26.294.118.950	545.930.324.942
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	26.294.118.950	26.294.118.950
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	459.172.037.959	(26.294.118.950)	432.877.919.009
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26,294,118,950	(26,294,118,950)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

27. CÁC CAM KẾT

27.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê đất. Các cam kết thuê tối thiểu theo Hợp đồng thuê đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Dưới một năm	359.365.031	359.365.031
Từ một đến năm năm	1.538.162.484	1.538.162.484
Trên năm năm	17.109.994.550	17.288.200.222

27.2 Cam kết về vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty có cam kết liên quan đến chi phí xây dựng và phát triển khu công nghiệp Long Hậu (chủ yếu là giai đoạn mở rộng – 81.48 hecta) với số tiền là 176.446.224.000 VNĐ.

28. SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Số liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa được soát xét bởi kiểm toán viên độc lập và chỉ được trình bày cho mục đích so sánh. Tuy nhiên, các báo cáo tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán bởi Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam. Báo cáo kiểm toán đề ngày 26 tháng 2 năm 2010 của họ đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về những báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này.



Nguyễn Công Hiệp
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2010